

WENLAN

文澜

中华字典



ZHONGHUAZIDIAN

吉林大学出版社

WENLAN
文澜

中华字典

主 编 唐志超

吉林大学出版社

图书在版编目(CIP)数据

文澜中华字典/唐志超编. —长春·吉林大学出版社, 2003. 1

ISBN 7-5601-2834-3

I. 文... II. 唐... III. 汉语—中小学—字典

IV. G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2003)第 001155 号

文澜中华字典

主 编: 唐志超
责任编辑、责任校对: 陈颂琴
封面设计: 张沐沉

出 版: 吉林大学出版社出版
(长春市明德路 3 号)
发 行: 吉林大学出版社发行
印 刷: 长春市华艺印刷厂印刷

开 本: 850 × 1168 毫米 1/64
印 张: 10
字 数: 700 千字
版 次: 2003 年 1 月第 1 版
印 次: 2003 年 1 月第 1 次印刷
印 数: 1 - 30000 册

标准书号: ISBN7-5601-2834-3/H·313
定 价: 11.00 元

前 言

《文澜中华字典》是一部以促进语言文字规范化为目的的小型语文工具书。主要供中、小学生使用,教师及具有中等文化程度的读者也可参考。

本字典收录单字九千余个,加上繁体字、异体字共计一万五千个左右。全书总字数达八十余万字。单字以七千个通用字为主,酌收一部分现代汉语中能见到且又不十分生僻的字。

本字典着意强调规范性,所收字、词严格遵循了国家有关部门颁布的语言、文字规范标准,注意吸收了语言文字研究及相关学科的最新成果,并且落实到字、词、音、形、义中。在此基础上,本字典除了注意释义的准确简明、例证的典型丰富外,还注重实用性。从中可以查找汉字的拼音、释义、例证、部首、笔画数等,以增强读者对汉

字的理解和运用。

但限于我们编写人员水平和时间上的不足,本字典还存在着一一定的缺点和错误。我们恳切地希望广大读者多多提出宝贵意见,以便我们继续修订,不断完善,使这部字典在促进汉语规范化及汉语教学方面起到应有的作用,真正地成为广大读者的知心朋友和学习上的好老师。

另外,本字典在编写过程中查阅了大量的工具书,参考和借鉴了前辈和时贤的有关论著和成果,限于编写的体例未能注明参考出处,谨向参考书的编写者致谢。

编 者

二〇〇三年一月

凡 例

一、本字典的字头用大字排列。繁体字、异体字附在字头后面,外加‘[]’,异体字在左上角加‘*’号作为标记,异体字不止一个时,只在第一个字前标‘*’号。繁体字或异体字只具有正体字的某一个或某几个义项时,在右上角加注所适用的义项数码。如:‘回[迴●●● * 廻●●● 迴●●●]’。

二、字头旁依次排列该字的拼音、笔画数、部首,如‘眼 yǎn 11画。目部。’

三、字头按拼音字母的顺序排列。同音字按声旁分类,同声旁字按笔划顺序排列。

四、一个字头因意义不同而有几个音的,就列为几个字头。如‘散(sǎn)’和‘散(sàn)’;‘长(cháng)’和‘长(zhǎng)’。形、义同但音不同的,也分立字头。如‘剥(bāo)’和‘剥(bō)’;‘血(xuè)’和‘血(xiě)’。形同、音不同,其中轻音部分无实际意义,只作为其他词的语尾后缀也分立字头,轻音字条放在本字后。如‘下(xià)’和‘下(xia)’;‘去(qù)’和‘去(qu)’。

五、全部字头都用规范的普通话读音注音,按四声标调。有异读的字、词,已经为普通话审音委员会审定的,一般依照审音委员会的审定,未经审定的,一般按约定俗成的原则注音。

传统上有两种读音,且都较通行的,酌收两音,以‘又音’标

明,但不另立字头。如‘**淌**(chǎng)又音 tǎng’。

六、多音字在释义后加‘另见……’注明其他读音及页码。如‘**好**(hǎo) 另见 140 页 hào。’

七、释义和举例中出现的多音字,不易区别其读音时,加括号注音。如‘**堰**(shān)〈书〉以水和(huó)泥。’、‘**数**(shǔ)③责备;——列举:~落(luò)……’

八、字头的意义不止一项的,分条注解,用①②③……等表示义项。一个义项如再分条,用 1) 2) 3)……等表示。

九、注解中的(~子)、(~儿)表示本字可以加上这类词尾,构成大致同义的词,不另加注解。

十、某些字头注解仅带一个多音词,注解中列此词,外加[]号。词中其它单字如需此词释义,用‘见[……]’表示,并在后面括号内标注全音。如‘**蟋**(xī) [蟋蟀] xī shuài ……。’‘**蟀**(shuài) 见[蟋蟀](xī shuài)。’

十一、音、义完全相同,只有字形不同的字,一般只在通常使用的字形下注明释义,而在其它字形下用‘同“……”’表示,如‘**缲**(sāo)同“缲”。’

十二、释义后举例中遇本字时,用‘~’代替。不止一例时,例与例之间用‘|’隔开,如‘**攒**(zǎn)积聚;积蓄:~钱|~足了劲儿。’

十三、一般字头中,标‘〈书〉’表示书面语中的文言词语;标‘〈口〉’表示口语;标‘〈方〉’表示方言;标‘〈外〉’表示外来语。上述符号适用于一个字头的所有一义项时,标在第一个义项之前,只适用于个别义项时,标在有关义项序号之后。

总 目

前言	1-2
凡例	3-4
汉语拼音音节索引	1-7
部首检字表	8-74
字典正文	1-535
附录(一)汉语拼音方案	536
附录(二)常用标点符号用法简表	539
附录(三)我国历史朝代公元对照简表	545
附录(四)公制计量单位进位和换算表	547
附录(五)中国行政区划简表	552
附录(六)中国少数民族简表	556

汉语拼音音节索引

(右边的号码是字典正文的页码)

目
录

A		bà	8	bèng	18	bǔ	30	chā	36	chēng	45
		ba	9	bī	18	bù	30	chá	36	chéng	46
ā	1	bāi	9	bí	18	C		chǎ	37	chěng	47
á	1	bái	9	bǐ	19			chà	37	chèng	47
ǎ	1	bǎi	9	bì	19	cū	32	chāi	38	chī	47
à	1	bài	10	biān	21	cǎ	32	chái	38	chí	48
a	1	bai	10	biǎn	22	cāi	32	chǎi	38	chǐ	48
āi	2	bān	10	biàn	22	cái	32	chài	38	chì	49
ái	2	bǎn	11	biāo	23	cǎi	32	chān	39	chōng	49
ǎi	2	bàn	11	biǎo	24	cài	33	chán	39	chóng	50
ài	3	bāng	11	biào	24	cān	33	chǎn	40	chǒng	50
ān	3	bǎng	12	biē	24	cán	33	chàn	40	chòng	50
ǎn	4	bàng	12	bié	24	cǎn	33	chāng	40	chōu	50
àn	4	bāo	12	biě	25	càn	34	cháng	41	chóu	50
āng	5	báo	13	biè	25	cāng	34	chǎng	42	chǒu	51
áng	5	bǎo	13	bīn	25	cáng	34	chàng	42	chòu	51
àng	5	bào	14	bìn	25	cāo	34	chāo	42	chū	51
ǎo	5	bēi	15	bīng	26	cáo	34	cháo	43	chú	51
áo	5	běi	15	bǐng	26	cǎo	35	chǎo	43	chǔ	52
ǎo	6	bèi	15	bìng	26	cào	35	chào	43	chù	53
ào	6	bei	16	bō	27	cè	35	chē	43	chuā	53
B		bēn	16	bó	28	cēn	35	chě	44	chuāi	53
		běn	17	bǒ	29	cén	35	chè	44	chuǎi	53
		bèn	17	bò	29	cēng	35	chēn	44	chuài	53
bā	7	bēng	17	bo	29	céng	36	chén	44	chuān	54
bá	7	béng	18	bū	30	cèng	36	chěn	45	chuán	54
bǎ	8	běng	18	bú	30			chèn	45	chuǎn	54

2 汉语拼音音节索引

chuàn 54	cuò 62	diān 77	E	fén 100	gěi 118
chuāng 54	D	diǎn 77		fèn 100	gēn 118
chuáng 54		diàn 77		fèn 100	gén 118
chuǎng 55		diào 78		ē 90	fēng 101
chuàng 55	dā 63	diào 79	é 90	féng 102	gèn 119
chuī 55	dá 63	diào 79	ě 91	fēng 102	gēng 119
chuí 55	dǎ 64	diē 79	è 91	fèng 102	gèng 119
chūn 55	dà 64	dié 79	e 92	fó 103	gèng 119
chún 56	dāi 65	dīng 80	ē 92	fǒu 103	gōng 120
chǔn 56	dǎi 65	dīng 81	ě 92	fū 103	gǒng 121
chuō 56	dài 65	dīng 81	è 92	fú 103	gòng 121
chuò 56	dān 66	diū 81	ēn 92	fū 106	gōu 121
cī 56	dǎn 67	dōng 81	èn 92	fū 107	gǒu 122
cí 57	dàn 67	dǒng 82	ér 92	G	gòu 122
cǐ 57	dāng 69	dòng 82	ěr 93		gū 123
cì 58	dǎng 69	dǒu 83	èr 93		gǔ 124
cōng 58	dàng 69	dǒu 83	F		gā 109
cóng 58	dāo 70	dǒu 83		gá 109	guā 126
còu 59	dáo 70	dū 84		gǎ 110	guǎ 126
cū 59	dǎo 70	dú 84		gà 110	guǎ 126
cú 59	dào 71	dū 84	fā 94	gāi 110	guà 127
cù 59	dē 72	dù 84	fá 94	gǎi 110	guāi 127
cuān 60	dé 72	dū 85	fǎ 95	gài 110	guǎi 127
cuán 60	de 72	duān 85	fān 95	gān 111	guài 127
cuàn 60	dēi 72	duǎn 85	fán 95	gǎn 112	guān 127
cūi 60	děi 73	duàn 86	fān 96	gàn 113	guǎn 128
cui 60	dèn 73	duī 86	fān 96	gāng 113	guàn 129
cui 60	dēng 73	duì 86	fāng 96	gǎng 114	guāng 129
cūn 61	dèng 73	dūn 87	fāng 97	gàng 114	guǎng 130
cún 61	dèng 73	dūn 87	fāng 97	gāo 114	guàng 130
cǔn 61	dī 74	dùn 87	fāng 97	gǎo 114	guī 130
cùn 61	dí 74	dūn 87	fēi 98	gào 115	guǐ 131
cuō 61	dī 75	duō 88	fēi 98	gē 115	guì 131
cuó 62	dī 76	duó 88	fēi 99	gé 116	gǔn 132
cuǒ 62	dī 76	duǒ 88	fēi 99	gě 117	gùn 132
cuò 62	diǎ 76	duò 89	fēn 99	gè 117	quō 132

guó 133	hōng 145	huò 161	jiǔ 187	kěn 203	lǎ 212
guǒ 133	hóng 145		jiù 188	kèn 203	là 213
guò 133	hǒng 146	J	jū 188	kēng 203	la 213
H	hòng 146	jī 163	jú 189	kōng 203	lái 213
hā 135	hōu 146	jí 164	jǔ 190	kǒng 203	lài 214
há 135	hóu 147	jǐ 166	jù 190	kòng 204	lán 215
hǎ 135	hòu 147	jì 166	juān 191	kōu 204	lǎn 215
hà 135	hū 148	jiā 168	juǎn 192	kǒu 204	làn 216
hāi 135	hú 148	jiá 169	juàn 192	kòu 204	lāng 216
hái 136	hǔ 150	jiǎ 170	juē 193	kū 205	láng 216
hǎi 136	hù 150	jià 170	jué 193	kǔ 205	lǎng 217
hài 136	huā 151	jiān 171	juě 194	kù 205	làng 217
hān 137	huá 151	jiǎn 172	juè 194	kuā 206	lāo 217
hán 137	huà 152	jiàn 173	jūn 194	kuǎ 206	láo 217
hǎn 137	huái 152	jiāng 174	jùn 195	kuà 206	lǎo 218
hàn 137	huài 153	jiǎng 175	K	kuǎi 206	lào 218
hāng 138	huài 153	jiàng 175		kuài 206	lē 219
háng 138	huān 153	jiāo 176	kā 196	kuān 207	lè 219
hàng 139	huán 153	jiáo 177	kǎ 196	kuǎn 207	le 219
hāo 139	huǎn 154	jiǎo 177	kāi 196	kuāng 207	lēi 220
háo 139	huàn 154	jiào 178	kǎi 197	kuáng 207	léi 220
hǎo 140	huāng 154	jiē 179	kài 197	kuǎng 208	lěi 220
hǎo 140	huáng 155	jié 179	kān 197	kuàng 208	lèi 221
hào 140	huǎng 156	jiè 181	kǎn 198	kuī 208	lei 221
hē 141	huàng 156	jiè 181	kàn 198	kuí 209	lēng 221
hé 141	huī 156	jie 182	kāng 199	kuǐ 209	léng 221
hè 143	huí 157	jīn 182	káng 199	kuì 209	lěng 221
hēi 143	huǐ 157	jīn 182	kàng 199	kūn 210	lèng 221
hén 143	huì 158	jìn 183	kǎo 199	kǔn 210	lǐ 222
hěn 144	hūn 159	jīng 184	kǎo 199	kùn 211	lǐ 222
hèn 144	hún 159	jǐng 185	kào 200	kuò 211	lǐ 223
hēng 144	hùn 160	jìng 186	kē 200	L	lǐ 224
héng 144	huō 160	jiōng 187	ké 201		li 226
hèng 145	huó 160	jiǒng 187	kě 201	lǎ 212	liǎ 226
hǐng 145	huǒ 161	jiū 187	kè 202	lá 212	lián 226

目

录

4 汉语拼音音节索引

liǎn 227	lù 240	mǎng 252	miù 265	něi 275	nù 282
liàn 227	lu 242	māo 252	mō 265	nèi 275	nǚ 282
liáng 228	lú 242	máo 252	mó 265	nèn 275	nù 283
liǎng 228	lǚ 242	mǎo 253	mǒ 266	néng 276	nuǎn 283
liàng 229	lù 243	mào 253	mò 266	níng 276	nuè 283
liāo 229	luán 243	me 254	mōu 268	ng 276	nuó 283
liáo 229	luǎn 243	méi 254	móu 268	ng 276	nuò 283
liǎo 230	luàn 244	měi 255	mǒu 268	nī 276	
liào 230	luè 244	mèi 255	mú 268	ní 276	O
liē 231	lūn 244	mēn 256	mǔ 268	nǐ 277	ō 284
liě 231	lún 244	mén 256	mù 269	nì 277	ó 284
liè 231	lùn 245	mèn 256		niǎn 277	ǒ 284
līn 231	luō 245	men 257	N	nián 278	ò 284
lín 232	luó 245	mēng 257	nā 271	niǎn 278	ōu 284
lǐn 232	luǒ 246	méng 257	ná 271	niàn 278	ǒu 285
lǐn 232	luò 246	měng 258	nǎ 271	niáng 278	ou 285
líng 233		mèng 258	nà 271	niàng 278	P
lǐng 234	M	mī 258	na 272	niǎo 279	
lǐng 235	mǐ 247	mí 259	nǎi 272	niào 279	pā 286
liū 235	mǐ 247	mǐ 259	nài 272	niē 279	pá 286
liú 235	mǐ 247	mì 260	nǎn 273	nié 279	pà 286
liǔ 236	mā 247	mián 260	nán 273	niè 279	pāi 287
liù 236	má 247	miǎn 261	nǎn 273	nín 280	pái 287
lōng 237	mǎ 248	miàn 261	nàn 273	níng 280	pǎi 287
lóng 237	mà 248	miāo 261	nāng 273	nǐng 280	pài 287
lǒng 238	ma 249	miáo 262	náng 273	nìng 281	pān 288
lǒng 238	mái 249	miǎo 262	nǎng 274	niū 281	pán 288
lǒu 238	mǎi 249	miào 262	nàng 274	niú 281	pàn 288
lǒu 238	mài 249	miē 263	nāo 274	niǔ 281	pǎng 289
lǒu 239	mān 250	miè 263	náo 274	niù 281	páng 289
lǒu 239	mǎn 250	mín 263	nǎo 274	nóng 281	pǎng 290
lou 239	mǎn 250	mǐn 263	nào 275	nòng 282	pàng 290
lū 239	màn 251	míng 264	né 275	nòu 282	pāo 290
lú 239	māng 251	mǐng 265	nè 275	nú 282	páo 290
lǔ 240	máng 251	mǐng 265	ne 275	nǚ 282	pǎo 291

pào 291	po 302	qín 320	rào 333	sāo 342	shèng 357
pēi 291	pōu 302	qǐn 321	rě 334	sǎo 342	shī 358
péi 291	póu 302	qìn 321	rè 334	sào 343	shí 359
pèi 292	pǒu 303	qīng 321	rén 334	sè 343	shǐ 360
pēn 292	pū 303	qíng 322	rěn 334	sēn 343	shì 360
pén 292	pú 303	qǐng 323	rèn 334	sēng 344	shì 363
pèn 292	pǔ 304	qìng 323	rēng 335	shā 344	shōu 363
pēng 292	pù 304	qióng 324	réng 335	shá 344	shóu 364
péng 293	Q	qiū 324	rì 335	shǎ 345	shǒu 364
pěng 293		qiú 325	róng 335	shà 345	shòu 364
pèng 293		qiǔ 326	rǒng 336	shāi 345	shū 365
pī 294		qū 326	róu 336	shǎi 345	shú 366
pí 295		qú 327	ròu 337	shài 345	shǔ 366
pǐ 296		qǔ 328	rú 337	shān 345	shù 367
pì 296		qù 328	rǔ 337	shǎn 347	shuā 368
piān 297		qu 328	rù 338	shàn 347	shuǎ 368
pián 297		quān 328	ruǎn 338	shāng 348	shuà 368
piǎn 297		quán 329	ruí 338	shǎng 349	shuāi 368
piàn 297	qiā 310	quǎn 330	ruǐ 338	shàng 349	shuǎi 368
piāo 298	qiá 310	quàn 330	ruì 338	shang 350	shuài 369
piáo 298	qiǎ 311	quē 330	rùn 339	shāo 350	shuān 369
piào 298	qiàn 311	qué 330	ruò 339	sháo 350	shuàn 369
piào 298	qiǎng 312	què 330	S	shǎo 351	shuāng
piē 299	qián 312	qūn 331		shào 351	369
piě 299	qiǎng 313	qún 331		shē 351	shuǎng
pīn 299	qiàng 313	R	sā 340	shé 352	370
pín 299	qiāo 314		sǎ 340	shě 352	shuí 370
pǐn 300	qiáo 316		sà 340	shè 352	shuǐ 370
pìn 300	qiǎo 317	rún 332	sāi 341	shēn 353	shuì 370
pīng 300	qiào 317	rǎn 332	sān 341	shén 354	shǔn 370
píng 300	qiē 318	rāng 332	sǎn 341	shēn 355	shùn 371
pō 301	qié 319	rǎng 333	sàn 341	shèn 355	shuō 371
pó 301	qiè 319	ràng 333	sāng 342	shēng 356	shuò 371
pǒ 302	qiè 319	ráo 333	sǎng 342	shéng 356	sī 371
pò 302	qīn 320	rǎo 333	sàng 342	shèng 357	sǐ 373

6 汉语拼音音节索引

目 录

sì 373	táng 387	tóu 400	wǎn 409	xiǎn 429	xuàn 446
sōng 374	tǎng 388	tǒu 401	wàn 410	xiàn 430	xuē 446
sóng 374	tàng 388	tòu 401	wāng 410	xiāng 431	xué 446
sǒng 374	tāo 389	tū 401	wáng 410	xiáng 431	xuě 447
sòng 375	táo 389	tú 401	wǎng 410	xiǎng 432	xuè 447
sōu 375	tǎo 390	tǔ 402	wàng 411	xiàng 432	xūn 447
sǒu 376	tào 390	tù 402	wēi 411	xiāo 433	xún 448
sòu 376	tè 390	tuān 402	wéi 412	xiáo 434	xùn 448
sū 376	te 390	tuán 402	wěi 413	xiǎo 434	
sú 376	tēng 391	tuǎn 403	wèi 414	xiào 434	Y
sù 376	téng 391	tuàn 403	wēn 415	xiē 435	yǎ 450
suān 378	tī 391	tuī 403	wén 415	xié 435	yá 450
suàn 378	tí 391	tuí 403	wěn 416	xiě 436	yǎ 451
suī 378	tǐ 392	tuǐ 403	wèn 416	xiè 436	yà 451
suí 378	tì 392	tuì 403	wēng 416	xīn 437	ya 452
suǐ 379	tiān 393	tūn 404	wěng 416	xín 438	yān 452
suì 379	tián 393	tún 404	wèng 417	xìn 438	yán 453
sūn 379	tiǎn 394	tǔn 404	wō 417	xīng 438	yǎn 454
sǔn 380	tiàn 394	tùn 404	wǒ 417	xíng 439	yàn 455
suō 380	tiāo 394	tuō 404	wò 417	xǐng 439	yāng 456
suǒ 381	tiáo 394	tuó 405	wū 418	xìng 440	yáng 456
	tiǎo 395	tuǒ 405	wú 418	xiōng 440	yǎng 457
	tiào 395	tuò 405	wǔ 419	xióng 440	yàng 457
			wù 420	xiòng 441	yāo 458
		W		xiū 441	yáo 458
			X	xiǔ 441	yǎo 459
tā 382	tiē 396	wā 407	xī 422	xiù 441	yào 460
tǎ 382	tiě 396	wá 407	xí 424	xū 442	yao 460
tà 383	tiè 396	wǎ 407	xǐ 425	xú 443	yē 460
tāi 383	tīng 396	wà 407	xì 425	xǔ 443	yé 461
tái 384	tǐng 397	wā 408	xiā 426	xù 443	yě 461
tǎi 384	tǐng 398	wǎi 408	xiá 426	xu 444	yè 461
tài 384	tōng 398	wài 408	xià 427	xuān 444	yī 462
tān 385	tóng 398	wān 408	xiān 428	xuán 445	yí 463
tán 385	tǒng 399	wán 409	xián 428	xuǎn 445	yǐ 465
tǎn 386	tōu 400				
tàn 386					
tāng 387					

yì 466	yuàn 487	zǎo 494	zháo 503	zhòu 518	zhuó 526
yīn 469	yuē 487	zào 494	zhǎo 503	zhou 519	zī 527
yín 470	yuě 487	zé 495	zhào 503	zhū 519	zǐ 528
yǐn 470	yuè 488	zè 496	zhē 504	zhú 520	zì 529
yìn 471	yūn 488	zéi 496	zhé 504	zhǔ 520	zōng 529
yīng 472	yún 489	zēn 496	zhě 505	zhù 521	zǒng 530
yíng 473	yǔn 489	zèn 496	zhè 505	zhuā 522	zòng 530
yǐng 473	yùn 489	zēng 496	zhe 506	zhuǎ 522	zōu 531
yìng 474		zèng 496	zhèi 506	zhuāi 522	zǒu 531
yō 474		zhā 497	zhēn 506	zhuǎi 522	zòu 531
yōng 474		zhá 497	zhěn 507	zhuài 523	zū 531
yóng 475	zū 491	zhǎ 498	zhèn 508	zhuān 523	zú 531
yǒng 475	zú 491	zhà 498	zhēng 508	zhuǎn 523	zǔ 532
yòng 476	zǎ 491	zhā 499	zhěng 509	zhuàn 523	zuān 532
yōu 476	zǎi 492	zhāi 499	zhèng 510	zhuāng	zuǎn 532
yóu 476	zài 492	zhái 499	zhī 510	524	zuàn 533
yǒu 478	zān 492	zhǎi 499	zhí 512	zhuāng	zuī 533
yòu 478	zán 493	zhài 499	zhǐ 512	524	zuǐ 533
you 479	zǎn 493	zhān 499	zhì 514	zhuàng	zuì 533
yū 479	zàn 493	zhǎn 500	zhōng 516	524	zūn 533
yú 480	zāng 493	zhàn 500	zhǒng 516	zhuī 525	zǔn 534
yǔ 482	zǎng 493	zhāng 501	zhòng 517	zhuì 525	zuō 534
yù 482	zàng 493	zhǎng 502	zhōu 517	zhūn 525	zuó 534
yuān 485	zāo 494	zhàng 502	zhóu 518	zhǔn 525	zuǒ 534
yuán 485	záo 494	zhāo 503	zhǒu 518	zhuō 526	zuò 534
yuǎn 487					

目

录

部首检字表

〔说明〕 1. 本字典采用的部首跟一般字典用的部首基本相同, 略有改并。2. 《检字表》共有 215 部。部首次序按部首笔画数目多少排列。检字时, 先按要查的字的部首在《部首目录》内查出页码, 然后查《检字表》。《检字表》内, 同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列。3. 对于难检的字, 解决的办法是: (1) 有些字分收在几个部首内。如‘思’字、‘对’字等。(2) 分不清部首的字, 按起笔(即书写时的第一笔)的笔形, 收入横(一)直(丨)撇(丿)点(丶)折(乙, 包括一丁乚等笔形)五个单笔部首内。(3)《检字表》后另有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一 画	丨	16	弋	26	子(子)	38	水(水)	47
一	10	一	小(ㄣ)	26	𠂇	38	贝(貝)	47
丨	10	讠(言)	口	27	女	39	见(見)	48
丿	11	尸(尸)	冂	29	彡(彡)	39	牛(牛)	48
丶	11	阝(在左)	巾	29	马(馬)	41	手	48
乙(一丁乚)	11	阝(在右)	山	30	幺	42	毛	49
二 画	11	凵	彳	30	ㄥ	42	气	49
二十	12	刀(ㄅ)	彡	31	四 画		女	49
厂	12	力	夕	31	王	42	片	49
匚	12	厶	夕	31	无(无)	42	斤	49
リ	12	又(又)	夕	31	韦(韋)	43	爪(㇏)	49
卜(卜)	13	乚	𠂇(𠂇)	31	木	43	父	49
冂	13	乚(见尸)	𠂇(𠂇)	32	犬	45	月(月)	49
イ	13	三 画	广	32	歹	45	欠	51
八(ㄨ)	15	工	门(門)	32	车(車)	45	风(風)	51
人(人)	15	土	彳	33	戈	46	殳	51
勹	16	士	𠂇(小)	36	比	46	文	51
㇏(见刀)	19	扌	ㄣ	37	瓦	46	方	51
几(几)	16	扌	乚	37	止	46	火	51
儿	16	寸	𠂇(𠂇)	38	支	46	斗	52
乚	16	升(在下)	尸	38	小(见𠂇)	36	户	52
	16	大	己(巳)	38	日	46	户	52
	16	九	弓	38	曰(曰)	47	户	52

心	53	忄	61	羊(𦍋)	65	豸	68	風(见风)	51
丰(丰)	53	丰(见丰)	53	米	65	角	68	音	70
月(见月)	32	艮(见艮)	65	丰(见丰)	53	言(言见讠)	68	韋(见韦)	43
母(母)	53	正(正)	61	艮(艮)	65	辛	68	十画	
五画		皮	61	羽	65	八画		門	70
示	53	矛	61	糸(糸见纟)	66	青	68	𠂔	70
石	53	母(见母)	53	七画		其	68	馬(见马)	41
龙(龍)	54	六画		麦(麥)	66	雨(雨)	68	十一画	
业	54	耒	61	走	66	齿(齒)	68	麥(见麦)	66
水(见水)	47	老	61	赤	66	龟(龜)	68	鹵(见卤)	67
目	54	耳	61	車(见车)	45	隹	69	鳥(见鸟)	59
田	55	臣	61	豆	66	金(金见钅)	69	魚(见鱼)	69
皿	55	西(西)	62	酉	66	食(见饣)	31	麻	71
丰(金)	55	页(頁)	62	辰	67	鱼(魚)	69	鹿	71
矢	58	虍	62	豕	67	門(见门)	32	十二画	
禾	58	虫	63	鹵(鹵)	67	九画		以上	
白	58	舌	63	里	67	革	70	𦍋(见𦍋)	68
瓜	58	竹(竹)	63	貝(见贝)	47	頁(见页)	62	黑	71
用	58	白	64	見(见见)	48	骨	70	鼠	71
鸟(鳥)	59	自	64	足(足)	67	鬼	70	鼻	71
广	59	血	64	身	67	食(食见饣)	70	齒(见齿)	68
立	60	舟	64	采	67			龍(见龙)	54
穴	60	衣	65	谷	68				

目

录